

CÔNG TY CP BỘT GIẶT LIX

GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ II NĂM 2013

Theo kết quả HĐKD quý II năm 2013, lợi nhuận trước thuế của Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix tăng 4.486.350.722 đồng, tỉ lệ tăng 27,23% so với quý II năm 2012 (biến động 10%),

Công ty giải trình như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)x100
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	356.380.537.864	330.820.949.635	25.559.588.229	7,73
2	Giá vốn hàng bán	292.978.809.238	280.427.024.246	12.551.784.992	4,48
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	63.401.728.626	50.393.925.389	13.007.803.237	25,81
4	Doanh thu hoạt động tài chính	2.084.605.430	889.375.234	1.195.230.196	134,39
5	Chi phí tài chính	710.631.889	159.470.511	551.161.378	346
6	Chi phí bán hàng	30.068.813.694	24.219.524.710	5.849.288.984	24,15
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.750.950.987	10.534.412.593	3.216.538.394	30,53
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	20.955.937.486	16.369.892.809	4.586.044.677	28,02
9	Thu nhập khác	13.500.000	134.733.840	(121.233.840)	(89,98)
10	Chi phí khác	4.504.545	26.044.430	(21.539.885)	(82,70)
11	Lợi nhuận khác	8.995.455	108.689.410	(99.693.955)	(91,72)
12	Tổng lợi nhuận trước thuế	20.964.932.941	16.478.582.219	4.486.350.722	27,23
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.241.233.235	4.119.645.555	1.121.587.680	27,23
14	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
15	Lợi nhuận sau thuế	15.723.699.706	12.358.936.664	3.364.763.042	27,23

Giải trình:

- 1 Doanh thu tăng 25,56 tỷ đồng , giá vốn hàng bán tăng 12,55 tỷ đồng làm cho lợi nhuận gộp tăng 13,01 tỷ đồng.
- 2 Doanh thu hoạt động tài chính tăng 1,20 tỷ đồng , chi phí tài chính tăng 0,55 tỷ đồng làm lợi nhuận tăng 0,65 tỷ đồng
- 3 Chi phí bán hàng tăng 5,85 tỷ đồng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 3,22 tỷ đồng làm lợi nhuận giảm 9,07 tỷ đồng
-> 3 yếu tố này và lợi nhuận khác giảm 0,1 tỷ đồng làm tổng lợi nhuận trước thuế tăng 4,49 tỷ đồng.

TP Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc



Lâm Văn Kiệt

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			327.596.297.990	324.384.636.007
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	69.680.038.260	84.283.605.474
1. Tiền	111		7.809.178.260	30.383.605.474
2. Các khoản tương đương tiền	112		61.870.860.000	53.900.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		999.900.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	999.900.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		117.701.155.553	106.463.780.411
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	84.431.893.553	93.944.488.523
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	31.985.086.201	11.141.522.585
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	1.284.175.799	1.377.769.303
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	125.000.008.251	123.694.623.024
1. Hàng tồn kho	141		125.000.008.251	123.694.623.024
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	14.215.195.926	9.942.627.098
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		744.219.278	129.768.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.978.285.148	9.782.859.098
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		492.691.500	30.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		135.245.429.649	132.930.429.034
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		116.426.086.533	116.760.979.509
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	81.952.266.248	81.946.340.454

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Nguyên giá</i>	222		152.506.460.397	150.418.699.269
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(70.554.194.149)	(68.472.358.815)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	34.372.365.740	34.778.639.055
<i>Nguyên giá</i>	228		37.912.696.300	37.923.906.300
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229		(3.540.330.560)	(3.145.267.245)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	101.454.545	36.000.000
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		18.819.343.116	16.169.449.525
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	16.137.861.713	13.487.968.122
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	2.678.081.403	2.678.081.403
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.400.000	3.400.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		462.841.727.639	457.315.065.041

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 30 tháng 06 năm 2013

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		171.765.624.729	179.696.609.275
I. NỢ NGẮN HẠN	310		166.890.316.828	175.369.861.684
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	44.388.101.351	42.260.717.803
2. Phải trả người bán	312		67.054.803.028	73.420.062.913
3. Người mua trả tiền trước	313		1.881.737.464	1.794.970.144
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6.710.517.773	11.114.173.558
5. Phải trả người lao động	315		17.756.010.070	25.689.482.578
6. Chi phí phải trả	316	V.17	16.512.061.972	10.712.325.610
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.405.379.784	1.432.900.094
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	323		11.181.705.386	8.945.228.984
II. NỢ DÀI HẠN	330	V.19	4.875.307.901	4.326.747.591
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		4.875.307.901	4.326.747.591
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		291.076.102.910	277.618.455.766
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	291.076.102.910	277.618.455.766
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		216.000.000.000	108.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		20.802.333.015	104.816.486.923
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.800.000.000	9.000.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		43.473.769.895	55.801.968.843
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		462.841.727.639	457.315.065.041

KẾ TÍNH TOÁN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.256.753.595	1.261.753.595
5. Ngoại tệ các loại			
. USD		331,149.98	1,035,416.49
. EUR			
6. Dự toán chi phí sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2013

Người lập,



Phạm Thị Kim Hồng

KTT,



Đoàn Thị Tâm

Tổng Giám đốc,



Lâm Văn Kiệt

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ II NĂM 2013

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ II/2013		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	359.703.087.578	334.175.106.147	721.735.783.625	680.052.129.331
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.322.549.714	3.354.156.512	7.592.092.970	6.604.427.202
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		356.380.537.864	330.820.949.635	714.143.690.655	673.447.702.129
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	292.978.809.238	280.427.024.246	584.991.958.163	575.426.149.699
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		63.401.728.626	50.393.925.389	129.151.732.492	98.021.552.430
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2.084.605.430	889.375.234	3.904.777.677	2.705.043.469
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	710.631.889	159.470.511	1.138.933.460	159.495.122
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		357.981.812	128.838.466	590.290.175	128.838.466
8. Chi phí bán hàng	24		30.068.813.694	24.219.524.710	59.937.539.433	49.241.297.743
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.750.950.987	10.534.412.593	24.984.143.256	20.170.825.945
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20+(21-22) - (24+25) }	30		20.955.937.486	16.369.892.809	46.995.894.020	31.154.977.089
11. Thu nhập khác	31		13.500.000	134.733.840	334.716.050	248.642.931
12. Chi phí khác	32		4.504.545	26.044.430	6.704.545	30.562.896
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		8.995.455	108.689.410	328.011.505	218.080.035
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.964.932.941	16.478.582.219	47.323.905.525	31.373.057.124
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	5.241.233.235	4.119.645.555	11.830.976.381	7.843.264.281
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15.723.699.706	12.358.936.664	35.492.929.144	23.529.792.843
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			728	1.144	1.643	2.179

Người lập ,



Phạm Thị Kim Hồng

KTT,



Đoàn Thị Tâm



Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2013
 Tổng Giám đốc,

Lâm Văn Kiệt

15/11/2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
06 THÁNG ĐẦU NĂM 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>47.323.905.525</i>	<i>31.373.057.124</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.8,9,10	4.513.246.311	4.332.741.943
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi , lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(30.499.566)	
- Lãi , lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.814.445.743)	(2.826.693.960)
- Chi phí lãi vay	06		590.290.175	128.838.466
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		<i>49.582.496.702</i>	<i>33.007.943.573</i>
- Tăng , giảm các khoản phải thu	09		(4.007.434.114)	(29.139.058.848)
- Tăng , giảm hàng tồn kho	10		(1.305.385.227)	(19.671.582.490)
- Tăng , giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả , thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8.728.896.573)	(23.938.492.175)
- Tăng , giảm chi phí trả trước	12		(3.011.975.113)	(9.174.974.320)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(590.290.175)	(88.263.889)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.18	(15.653.221.838)	(8.456.519.414)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		558.036.310	765.637.280
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.603.805.598)	(4.468.712.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>13.239.524.374</i>	<i>(61.164.022.783)</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.8,10,11	(14.712.888.091)	(26.716.161.899)
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	208.050.001
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2	(999.900.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.533.724.395	2.618.643.959
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.179.063.696)	(23.889.467.939)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.15	146.794.638.318	33.050.712.940
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.15	(145.281.953.896)	(10.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.200.000.000)	(13.498.695.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(14.687.315.578)	9.552.017.940
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(14.626.854.900)	(75.501.472.782)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		84.283.605.474	85.062.554.602
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		23.287.686	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	69.680.038.260	9.561.081.820

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

KTT,

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Kim Hồng

Đoàn Thị Tâm

Lam Văn Kiệt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần, trong đó nhà nước giữ 51% vốn.
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh : Công nghiệp sản xuất các chất tẩy rửa tổng hợp và mỹ phẩm, sản xuất và kinh doanh các loại hóa chất , bao bì ; kinh doanh xuất nhập khẩu ; kinh doanh bất động sản .
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01.01 và kết thúc vào ngày 31.12 .
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng VN

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam
3. Hình thức kế toán áp dụng : Trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : tiền mặt , tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm :

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :
Theo tỷ giá liên ngân hàng vào thời điểm chuyển đổi.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Giá thực tế .
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền .
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên .
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ(hữu hình , vô hình , thuê tài chính) :
Nguyên giá = Giá mua (trước VAT) + Thuế (nếu có) + Chi phí
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình , vô hình , thuê tài chính) : Theo phương pháp đường thẳng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư :
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát :
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn :
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác :
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn , dài hạn .

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay :
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay và được vốn hóa trong kỳ :

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước :
- Chi phí khác :
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : phân bổ dần.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại :

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả .

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu , thặng dư vốn cổ phần , vốn khác của chủ sở hữu :
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản .
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng , doanh thu cung cấp dịch vụ , doanh thu hoạt động tài chính :
Doanh thu được ghi nhận sau khi phát hành hóa đơn và hàng đã xuất kho.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng :

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính .

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành , chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại .

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : đồng)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ 30.06.13	Đầu năm 01.01.13
- Tiền mặt	1.183.629.432	1.041.289.485
+ Tiền mặt VNĐ	864.470.500	619.389.500
+ Tiền mặt ngoại tệ (USD) (^)	285.658.932	388.399.985
- Vàng tồn tại quỹ (*)	33.500.000	33.500.000
- Tiền gửi ngân hàng	6.625.548.828	29.342.315.989
+ Tiền gửi VNĐ	6.041.379.482	8.184.734.234
+ Tiền gửi ngoại tệ (USD) (**)	584.169.346	21.157.581.755
+ Tiền gửi ngoại tệ (EUR) (***)		
- Tiền đang chuyển (****)		
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	61.870.860.000	53.900.000.000
+ Tiền gửi VNĐ	55.795.650.000	53.900.000.000
+ Tiền gửi ngoại tệ (USD) (*****)	6.075.210.000	
Cộng	69.680.038.260	84.283.605.474

(^) USD 13,514.00

(*) 1 lượng vàng

(**) USD 27,635.98

(***) EUR 0

(*****) USD 290,000.00

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	Cuối kỳ 30.06.13		Đầu năm 01.01.13	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				

- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn			
- Đầu tư ngắn hạn khác		999.900.000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư			
/loại cổ phiếu, trái phiếu			
+ Về số lượng			
+ Về giá trị			
Cộng	0	999.900.000	0

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	Cuối kỳ 30.06.13	Đầu năm 01.01.13
- Phải thu khách hàng	84.431.893.553	93.944.488.523
- Trả trước người bán	31.985.086.201	11.141.522.585
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	0	0
- Các khoản phải thu khác	1.284.175.799	1.377.769.303
Cộng	117.701.155.553	106.463.780.411

4. Hàng tồn kho :	Cuối kỳ 30.06.13	Đầu năm 01.01.13
- Hàng mua đang đi đường	2.529.655.050	4.947.916.458
- Nguyên liệu, vật liệu	84.733.018.308	83.044.801.212
- Công cụ, dụng cụ	415.901.014	358.522.661
- Chi phí SX, KD dở dang	395.124.731	755.394.745
- Thành phẩm	36.753.757.796	34.587.987.948
- Hàng hóa	172.551.352	0
- Hàng gửi đi bán		0
- Hàng hóa kho bảo thuế		0
- Hàng hóa bất động sản		0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	125.000.008.251	123.694.623.024

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

5. Tài sản ngắn hạn	Cuối kỳ 30.06.13	Đầu năm 01.01.13
- Chi phí trả trước ngắn hạn	744.219.278	129.768.000
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	12.978.285.148	9.782.859.098
- Tài sản ngắn hạn khác	492.691.500	30.000.000
Cộng	14.215.195.926	9.942.627.098

6. Phải thu dài hạn nội bộ :	Cuối kỳ 30.06.13	Đầu năm 01.01.13
- Cho vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

7. Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ 30.06.13	Đầu năm 01.01.13
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

Tài sản ngắn hạn

8. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị đ.cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	67.808.672.849	71.747.363.100	6.822.420.035	4.040.243.285		150.418.699.269
- Mua trong năm	770.000.000	2.489.044.000	1.029.731.273	62.427.273		4.351.202.546
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Chuyển sang CCDC	41.333.152	897.548.259	0	1.324.560.007		2.263.441.418
- Thanh lý , nhượng bán						0
Số dư cuối năm	68.537.339.697	73.338.858.841	7.852.151.308	2.778.110.551	0	152.506.460.397
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	26.220.470.624	34.204.705.382	4.914.502.994	3.132.679.815		68.472.358.815
- Khấu hao trong năm	1.485.302.374	2.257.964.063	264.937.067	98.671.811		4.106.875.315
- Chuyển sang CCDC	41.333.152	897.548.259	0	1.324.560.007		2.263.441.418
- GTCL chuyển sang CCDC	0	49.322.037	0	189.079.400		238.401.437
- Thanh lý , nhượng bán						0
Số dư cuối năm	27.664.439.846	35.614.443.223	5.179.440.061	2.095.871.019		70.554.194.149
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày đầu năm	41.588.202.225	37.542.657.718	1.907.917.041	907.563.470		81.946.340.454
- Tại ngày cuối năm	40.872.899.851	37.724.415.618	2.672.711.247	682.239.532		81.952.266.248

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp , cầm cố đảm bảo các khoản vay :

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị đ.cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						
- Tại ngày đầu năm	21.588.454.278	27.540.175.159	4.011.745.399	2.827.424.790		55.967.799.626
- Tại ngày cuối năm	23.046.165.308	26.705.230.900	4.011.745.399	1.752.053.401		55.515.195.008

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

- Các cam kết về việc mua , bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính :

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị đ.cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm						

12/11/2016

- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						0
- Tại ngày đầu năm						0
- Tại ngày cuối năm						0

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	37.912.696.300			11.210.000		37.923.906.300
- Mua trong năm				14.066.000		14.066.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tặng khác						0
- Chuyển sang CCDC				25.276.000		25.276.000
Số dư cuối năm	37.912.696.300			0		37.912.696.300
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.134.057.245			11.210.000		3.145.267.245
- Khấu hao trong năm	406.273.315			97.681		406.370.996
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang CCDC				25.276.000		25.276.000
- GTCL chuyển sang CCDC				13.968.319		13.968.319
Số dư cuối năm	3.540.330.560			0		3.540.330.560
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu năm	34.778.639.055			0		34.778.639.055
- Tại ngày cuối năm	34.372.365.740	0	0	0	0	34.372.365.740

Phân tích chi tiết

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	11.210.000		11.210.000
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0		0

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :	Cuối kỳ 30.06.13	Đầu năm 01.01.13
- Chi phí XD CB dở dang	101.454.545	36.000.000
+ Các khoản đầu tư khác	101.454.545	36.000.000

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<i>Nguyên giá bất động sản đầu tư</i>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<i>Giá trị còn lại của BDS đầu tư</i>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	Cuối kỳ 30.06.13		Đầu năm 01.01.13	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con				
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư				
/loại cổ phiếu của công ty con :				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
b. Đầu tư vào công ty liên doanh , liên kết				
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư				
/loại cổ phiếu của công ty liên doanh , liên kết :				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
c. Đầu tư dài hạn khác :				
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu , kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư				
/loại cổ phiếu , trái phiếu				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
Cộng				

14. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ 30.06.13	Đầu năm 01.01.13
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Tiền thuê đất trong khu công nghiệp Đại Đăng	0	0
- Bình Dương phân bổ dần trong 46 năm		
- Tiền thuê đất (95%) trong khu công nghiệp Quế Võ - Bắc Ninh phân bổ trong 45 năm	15.247.980.000	12.128.430.000
- Chi phí trả trước khác	889.881.713	1.359.538.122
+ Kệ tăng	186.275.114	316.907.234
+ Công cụ dụng cụ	622.416.237	1.008.518.162
+ Phần mềm vi tính	67.554.000	6.840.000

+ CP sử dụng nhãn hiệu HVNCLC	13.636.362	27.272.726
Cộng	16.137.861.713	13.487.968.122

15. Vay ngắn hạn và vay dài hạn đến hạn trả	Cuối kỳ 30.06.13	Đầu năm 01.01.13
a. Vay ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	44.388.101.351	42.260.717.803
Cộng	44.388.101.351	42.260.717.803
b. Nợ ngắn hạn		
- Phải trả người bán	67.054.803.028	73.420.062.913
- Người mua trả tiền trước	1.881.737.464	1.794.970.144
- Phải trả người lao động	17.756.010.070	25.689.482.578
Cộng	86.692.550.562	100.904.515.635

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm 01.01.13	Số phải nộp 06 tháng đầu năm 2013	Số đã nộp 06 tháng đầu năm 2013	Số cuối kỳ 30.06.13
I.THUẾ	11.070.782.178	29.542.933.940	33.903.198.345	6.710.517.773
- Thuế giá trị gia tăng	1.038.623.618	6.179.476.141	6.298.615.711	919.484.048
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	6.723.781.301	6.723.781.301	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	838.702.530	654.190.729	1.305.634.194	187.259.065
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.063.224.564	11.830.976.381	15.653.221.838	5.240.979.107
- Thuế thu nhập cá nhân	121.853.506	1.445.944.445	1.205.835.078	361.962.873
- Thuế tài nguyên	777.960	4.477.440	4.422.720	832.680
- Thuế môi trường	7.600.000	0	7.600.000	0
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		8.882.319	8.882.319	0
- Tiền thuê đất	0	2.689.205.184	2.689.205.184	0
- Thuế môn bài	0	6.000.000	6.000.000	0
II.CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	43.391.380	110.673.600	154.064.980	0
- Các khoản phí, lệ phí		108.123.600	108.123.600	
- Các khoản phải nộp khác	43.391.380	2.550.000	45.941.380	0
Cộng	11.114.173.558	29.653.607.540	34.057.263.325	6.710.517.773

17. Chi phí phải trả	Cuối kỳ 30.06.13	Đầu năm 01.01.13
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.080.000.000	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	15.432.061.972	10.712.325.610
Cộng	16.512.061.972	10.712.325.610

18. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ 30.06.13	Đầu năm 01.01.13
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	300.656.620	680.172.772
- Bảo hiểm xã hội	350.094.529	222.347.791
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	754.628.635	530.379.531
Cộng	1.405.379.784	1.432.900.094

Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Cuối kỳ 30.06.13	Đầu năm 01.01.13
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.181.705.386	8.945.228.984

19. Các khoản phải trả dài hạn	Cuối kỳ 30.06.13	Đầu năm 01.01.13
- Phải trả dài hạn người bán	0	0
- Phải trả dài hạn khác	4.875.307.901	4.326.747.591
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	0	0
Cộng	4.875.307.901	4.326.747.591

11/1 2013 280/1-1

20. Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ 30.06.13	Đầu năm 01.01.13
a. Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b. Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ 30.06.13	Đầu năm 01.01.13
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.678.081.403	2.678.081.403
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.678.081.403	2.678.081.403
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

13/01/2013 09:08:18

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ ĐTPT	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000					27.452.191	75.951.449.493	9.000.000.000	72.953.179.852		247.932.081.536
- Tăng vốn từ phát hành CP trả cổ tức năm 2011	18.000.000.000								(18.000.000.000)		0
- Lãi trong năm trước									59.786.834.421		59.786.834.421
- Trích quỹ ĐTPT, DPTC							28.865.037.430	0	(28.865.037.430)		0
- Trích quỹ KT, phúc lợi									(5.773.008.000)		(5.773.008.000)
- Chia cổ tức 2011 bằng tiền									(13.500.000.000)		(13.500.000.000)
- Chia cổ tức 2012 bằng tiền									(10.800.000.000)		(10.800.000.000)
- Đánh giá lại SDTK NT						(27.452.191)					(27.452.191)
- Giảm khác											0
Số dư cuối năm trước											
Số dư đầu năm nay	108.000.000.000	0	0	0	0	0	104.816.486.923	9.000.000.000	55.801.968.843	0	277.618.455.766
- Tăng vốn trong năm nay	108.000.000.000						(101.520.000.000)		(6.480.000.000)		0
- Lãi trong năm trước											0
- Lãi trong năm nay									35.492.929.144		35.492.929.144
- Đánh giá lại SDTK NT											0
- Trích quỹ ĐTPT, bổ sung VDL							17.505.846.092	1.800.000.000	(19.305.846.092)		0
- Trích quỹ KT, phúc lợi									(5.835.282.000)		(5.835.282.000)
- Chia cổ tức 2011 bằng tiền											0
- Chia cổ tức 2012 bằng tiền									(16.200.000.000)		(16.200.000.000)
Số dư cuối năm nay	216.000.000.000	0	0	0	0	0	20.802.333.015	10.800.000.000	43.473.769.895	0	291.076.102.910

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ 30.06.13	Đầu năm 01.01.13
- Vốn góp của Nhà nước	110.160.000.000	55.080.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	105.840.000.000	52.920.000.000
Cộng	216.000.000.000	108.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia LN	Cuối kỳ 30.06.13	Đầu năm 01.01.13
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	108.000.000.000	108.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm do phát hành CP thường, chia cổ tức bằng CP	108.000.000.000	0
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	216.000.000.000	108.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

1/2/2013

d. Cổ tức :	Cuối kỳ 30.06.13	Cuối kỳ 01.01.13
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ 30.06.13	Cuối kỳ 01.01.13
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.600.000	10.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.600.000	10.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	21.600.000	10.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10.000 đồng

10.000 đồng

e. Các quỹ của doanh nghiệp :	Cuối kỳ 30.06.13	Cuối kỳ 01.01.13
- Quỹ đầu tư phát triển	14.677.465.493	101.609.260.493
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	6.124.867.522	3.207.226.430
- Quỹ dự phòng tài chính	10.800.000.000	9.000.000.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g. Thu nhập và chi phí , lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

23. Nguồn kinh phí năm nay	Năm nay	Năm trước
	Số PS 06TDN 2013	Số PS 06TDN 2012
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24. Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ 30.06.13	Cuối kỳ 01.01.13
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- TS khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : đồng)

	Năm nay Số PS 06TDN 2013	Năm trước Số PS 06TDN 2012
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	721.735.783.625	680.052.129.331
(Mã số 01)		
Trong đó :		
- Doanh thu sản phẩm	677.325.681.880	618.298.304.314
- Doanh thu hoạt động khác	44.410.101.745	61.753.825.017
- Doanh thu kinh doanh bất động sản		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính ;		

	Năm nay Số PS 06TDN 2013	Năm trước Số PS 06TDN 2012
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	7.592.092.970	6.604.427.202
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại	7.412.095.153	6.381.200.300
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	179.997.817	223.226.902
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

	Năm nay Số PS 06TDN 2013	Năm trước Số PS 06TDN 2012
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	714.143.690.655	673.447.702.129
(Mã số 10)		
Trong đó :		
- Doanh thu sản phẩm	669.733.588.910	611.693.877.112
- Doanh thu hoạt động khác	44.410.101.745	61.753.825.017
- Doanh thu kinh doanh bất động sản		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
	Năm nay Số PS 06TDN 2013	Năm trước Số PS 06TDN 2012
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của sản phẩm đã bán	541.775.628.622	515.291.350.196
- Giá vốn của hoạt động khác đã cung cấp	43.216.329.541	60.134.799.503

- Giá trị còn lại ,chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng :	584.991.958.163	575.426.149.699

	Năm nay Số PS 06TDN 2013	Năm trước Số PS 06TDN 2012
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.915.009.470	2.456.164.003
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ	293.746.866	231.530.000
- Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	665.521.775	17.349.466
- Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	30.499.566	
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng :	3.904.777.677	2.705.043.469

	Năm nay Số PS 06TDN 2013	Năm trước Số PS 06TDN 2012
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	590.290.175	128.838.466
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	548.643.285	30.656.656
- Lỗ bán hàng trả chậm		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng :	1.138.933.460	159.495.122

	Năm nay Số PS 06TDN 2013	Năm trước Số PS 06TDN 2012
31. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.830.976.381	7.843.264.281
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

	Năm nay Số PS 06TDN 2013	Năm trước Số PS 06TDN 2012
32. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0

	Năm nay Số PS 06TDN 2013	Năm trước Số PS 06TDN 2012
33a. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	516.615.492.467	516.924.718.494
- Chi phí nhân công	51.375.975.991	40.013.618.381
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.513.246.311	4.332.741.943
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.908.783.791	25.626.271.921
- Chi phí khác bằng tiền	27.293.035.927	16.395.596.400
Cộng :	629.706.534.487	603.292.947.139

	Năm nay Số PS 06TDN 2013	Năm trước Số PS 06TDN 2012
33b. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	35.492.929.144	23.529.792.843
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông :		
. Các khoản điều chỉnh tăng		
. Các khoản điều chỉnh giảm		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	35.492.929.144	23.529.792.843
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.600.000	10.800.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.643	2.179

10/11/2013

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Cuối kỳ 30.06.13	Đầu năm 01.01.13
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu :		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu :		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý ;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong Công ty hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		
- Các khoản tiền nhận ký quỹ , ký cược dài hạn	4.875.307.901	4.326.747.591

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng , khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan :

1 . Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Không phát sinh nghiệp vụ kế toán

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Không phát sinh nghiệp vụ kế toán

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong 06 tháng đầu năm 2013 là 900,7 triệu đồng , 06 tháng đầu năm 2012 là 1.382 triệu đồng

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công Ty Hóa Chất Việt Nam	Công ty mẹ
- Công Ty TNHH 1 TV Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	Công Trong cùng tập đoàn
- Công Ty TNHH 1 TV Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	"
- Công Ty Cổ Phần Thiết Kế Công Nghiệp Hóa Chất	"

- Công ty Cổ Phần Xà Phòng Hà Nội	"
- Công Ty Cổ Phần CN Hóa Chất Vi sinh	"
- Cty CP SX & TM Phương Đông (Ordesco)	"
- Cty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	"
- Cty Vật Tư Và XNK Hóa Chất	"
- Cty Tài Chính Cổ Phần Hóa Chất Việt Nam	"
- Cty Hóa Chất Việt Trì	"
- Cty CP Phân Bón Và Hóa Chất Cần Thơ	"
- Cty CP BG Và Hóa Chất Đức Giang	"

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

*MUA HÀNG	06 THÁNG ĐẦU NĂM 2013	06 THÁNG ĐẦU NĂM 2012
- Cty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	6.674.420.742	722.175.000
+ Mua Soda , sulfate , tripoly ; dịch vụ giao nhận vật tư	6.674.420.742	722.175.000
- Công Ty TNHH I TV Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	710.824.000	461.452.000
+ Mua Acid Phosphoric , soude 32% , HCL , silicate lỏng	710.824.000	461.452.000
- Cty CP CN Hóa Chất Vi Sinh	36.284.000	9.674.000
+ Mua Sơn các loại	36.284.000	9.674.000
- Công Ty TNHH I TV Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	8.700.000	6.595.500
+ Mua gió hàn , đá hàn	8.700.000	6.595.500
- Cty CP Xà Phòng Hà Nội	4.462.496.820	0
+ Mua Soda , NaOH , nước ion hóa	4.462.496.820	0
- Cty Hóa Chất Việt Trì	536.152.728	359.829.192
+ Mua HCL, soude 32%	536.152.728	359.829.192
- Cty Vật Tư Và XNK Hóa Chất	469.692.000	72.117.900
+ Mua Silicate	396.663.300	0
+ Gia công Silicate	55.028.700	63.117.900
+ CP thuê kho bãi	18.000.000	9.000.000
- Cty CP Bột Giặt & Hóa Chất Đức Giang	0	8.792.956.030
+ Mua Las 96%	0	8.792.956.030
- Cty CP Phân Bón Và Hóa Chất Cần Thơ	228.285.000	0
+ Mua Zeolite (VN)	228.285.000	0
- Cty CP SX & TM Phương Đông (Ordesco)	10.682.134.069	5.664.864.207
+ Mua Sulfate , Soda	10.682.134.069	5.664.864.207
- Cty CP Thiết Kế Công Nghiệp Hóa Chất	517.700.000	2.383.671.818
+ Dịch vụ sửa chữa nhà xưởng , vật kiến trúc , tư vấn giám sát	517.700.000	2.383.671.818
TỔNG CỘNG	24.326.689.359	18.473.335.647

*BÁN HÀNG	06 THÁNG ĐẦU NĂM 2013	06 THÁNG ĐẦU NĂM 2012
- Cty CP Xà Phòng Hà Nội	2.592.000	0
+ Chi phí bốc xếp	2.592.000	0
- Cty CP Phân Bón Và Hóa Chất Cần Thơ	38.000.000	

10/10/2013

+ Bán CMC 65%	38.000.000	
- Cty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	0	595.875.000
+ Soda , STPP , Zeolite		595.875.000
TỔNG CỘNG	40.592.000	595.875.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

NỢ PHẢI THU	Cuối kỳ 30.06.13	Đầu năm 01.01.13
- Cty CP Xà Phòng Hà Nội	0	2.332.311.200
+ Điện lưới , nước	0	2.332.311.200
- Công Ty TNHH I TV Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	3.400.000	3.400.000
+ Kỹ quỹ vỏ chai	3.400.000	3.400.000
- Cty CP Phân Bón Và Hóa Chất Cần Thơ	41.800.000	0
+ Bán CMC 65%	41.800.000	0
- Cty CP Thiết Kế Công Nghiệp Hóa Chất	863.230.000	0
+ CP tư vấn quản lí dự án ,..... giám sát thi công	863.230.000	0
- Công Ty Tài Chính Cổ Phần Hóa Chất Việt Nam	999.900.000	0
+ Ủy thác đầu tư	999.900.000	0
CỘNG NỢ PHẢI THU	1.908.330.000	2.335.711.200

NỢ PHẢI TRẢ	Cuối kỳ 30.06.13	Đầu năm 01.01.13
- Cty CP Thiết Kế Công Nghiệp Hóa Chất	0	253.700.000
+ CP tư vấn quản lí dự án , giám sát thi công ,.....		253.700.000
- Cty Vật Tư Và XNK Hóa Chất	21.313.790	25.914.240
+ Gia công Silicate	21.313.790	25.914.240
+ Mua Soda , silicate , tripoly		
- Cty CP Xà Phòng Hà Nội	902.857.725	154.959.750
+ Mua Sulfate	902.857.725	154.959.750
- Cty Hóa Chất Việt Trì	9.772.400	166.301.432
+ Mua HCL, soude 32%	9.772.400	166.301.432
- Cty CP SX & TM Phương Đông (Ordesco)	3.766.034.691	154.504.969
+ Mua Sulfate , Soda	3.766.034.691	154.504.969
- Công Ty TNHH I TV Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	288.365.000	22.964.800
+ Mua Acid Phosphoric , soude 32% , HCL	288.365.000	22.964.800
- Cty CP Bột Giặt & Hóa Chất Đức Giang	0	1.553.493.128
+ Mua Las 96%		1.553.493.128
- Cty CP Phân Bón Và Hóa Chất Cần Thơ	0	330.742.500
+ Mua Zeolite (VN)		330.742.500
CỘNG NỢ PHẢI TRẢ	4.988.343.606	2.662.580.819

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan : việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.



4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (2) :

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực xuất khẩu và khu vực nội địa.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau :

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
06 THÁNG ĐẦU NĂM 2013			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	189.344.855.032	524.798.835.623	714.143.690.655
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	189.344.855.032	524.798.835.623	714.143.690.655
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	34.242.711.076	94.909.021.416	129.151.732.492
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(84.921.682.689)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			44.230.049.803
Doanh thu hoạt động tài chính			3.904.777.677
Chi phí tài chính			(1.138.933.460)
Thu nhập khác			334.716.050
Chi phí khác			(6.704.545)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(11.830.976.381)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			35.492.929.144
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			7.809.025.273
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	5.330.879.203

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
<i>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</i>	-	-	
06 THÁNG ĐẦU NĂM 2012			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	203.766.977.330	469.680.724.799	673.447.702.129
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	203.766.977.330	469.680.724.799	673.447.702.129
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	29.658.658.555	68.362.893.875	98.021.552.430
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(69.412.123.688)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			28.609.428.742
Doanh thu hoạt động tài chính			2.705.043.469
Chi phí tài chính			(159.495.122)
Thu nhập khác			248.642.931
Chi phí khác			(30.562.896)
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(7.843.264.281)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			23.529.792.843
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			37.211.242.796
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			5.232.526.346
<i>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</i>	-	-	-

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty

như sau :

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận			
Tài sản phân bổ cho bộ phận	130.095.937.146	330.067.709.090	460.163.646.236
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			2.678.081.403
Tổng tài sản			462.841.727.639
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	45.399.752.128	115.184.167.215	160.583.919.343
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			11.181.705.386
Tổng nợ phải trả			171.765.624.729
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	-	-	-
Tài sản phân bổ cho bộ phận	139.892.617.037	314.744.366.601	454.636.983.638
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			2.678.081.403
Tổng tài sản			457.315.065.041
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	52.530.284.450	118.221.095.841	170.751.380.291
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			8.945.228.984
Tổng nợ phải trả			179.696.609.275

10/1/2011

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau :

- Lĩnh vực 01 : Bán thành phẩm
- Lĩnh vực 02 : Hoạt động khác

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo lĩnh vực kinh doanh như sau :

	06 THÁNG ĐẦU NĂM 2013	06 THÁNG ĐẦU NĂM 2013
- Lĩnh vực 1 : Bán thành phẩm	669.733.588.910	611.693.877.112
- Lĩnh vực 2 : Hoạt động khác	44.410.101.745	61.753.825.017
Cộng	714.143.690.655	673.447.702.129

Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			Tài sản bộ phận	
	06 THÁNG ĐẦU NĂM 2013	06 THÁNG ĐẦU NĂM 2012		06 THÁNG ĐẦU NĂM 2013	06 THÁNG ĐẦU NĂM 2012
- Lĩnh vực 1 : Bán thành phẩm	7.323.409.267	33.799.045.280	- Lĩnh vực 1 : Bán thành phẩm	431.547.676.346	362.603.891.490
- Lĩnh vực 2 : Hoạt động khác	485.616.006	3.412.197.516	- Lĩnh vực 2 : Hoạt động khác	28.615.969.890	36.606.835.712
Cộng	7.809.025.273	37.211.242.796		460.163.646.236	399.210.727.202

5. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của công ty phát sinh các rủi ro tài chính như sau : rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường . Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán - Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành quy chế bán hàng và các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, định mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng, Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi công nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước.

Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (Xem thuyết minh số VIII.6 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau :

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá (*)	Đã quá hạn và/hoặc giảm giá	Chưa quá hạn nhưng giảm giá	Cộng
Số cuối năm					
- Tiền và khoản tương đương tiền	69.680.038.260				69.680.038.260
- Đầu tư ngắn hạn	999.900.000				999.900.000
- Phải thu khách hàng	84.413.893.553				84.413.893.553
- Các khoản phải thu khác	1.284.175.799				1.284.175.799
Cộng	156.378.007.612	0	0	0	156.378.007.612
Số dư đầu năm					
- Tiền và khoản tương đương tiền	84.283.605.474				84.283.605.474
- Phải thu khách hàng	69.374.840.968	24.569.647.555			93.944.488.523
- Các khoản phải thu khác	1.406.169.303				1.406.169.303
Cộng	155.064.615.745	24.569.647.555			179.634.263.300

33
V
P
C
H

(*) Khoản nợ quá hạn nhưng không giảm giá đầu năm là những khoản phải thu khách hàng dưới 6 tháng với giá trị là 24.569.647.555 VNĐ

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp : thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phát sinh dựa trên thời hạn thanh toán (Bao gồm gốc và lãi) theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau :

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
- Vay và nợ	44.649.912.753			44.649.912.753
Nợ gốc	44.388.101.351			44.388.101.351
Lãi vay	261.811.402			261.811.402
- Phải trả người bán	67.054.803.028			67.054.803.028
- Các khoản phải trả khác	17.917.441.756	4.875.307.901		22.792.749.657
Cộng	129.622.157.537	4.875.307.901	0	134.497.465.438
Số dư đầu năm				
- Vay và nợ	42.480.394.532			42.480.394.532
Nợ gốc	42.260.717.803			42.260.717.803
Lãi vay	219.676.729			219.676.729
- Phải trả người bán	73.420.062.913			73.420.062.913
- Các khoản phải trả khác	12.145.225.704	4.326.747.591		16.471.973.295
Cộng	128.045.683.149	4.326.747.591	0	132.372.430.740

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của công ty gồm : rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, nguyên giá vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc là luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ và sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có nguồn gốc ngoại tệ của công ty như sau :

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
- Tiền và khoản tương đương tiền	331.149,98	1.035.416,49
- Phải thu khách hàng	1.044.680,41	1.134.029,49
- Vay và nợ	(2.099.919,64)	(2.030.886,53)
- Phải trả người bán	(37.250,00)	(614.790,00)
- Các khoản phải trả khác	(232.399,18)	(224.502,29)
Nợ thuần có gốc ngoại tệ	(993.738,43)	(700.732,84)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau :

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VNĐ	USD	VNĐ	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.870.860.000		53.900.000.000	
Vay và nợ		(2.099.919,64)		(2.030.886,53)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần	61.870.860.000	(2.099.919,64)	53.900.000.000	(2.030.886,53)

Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do các khoản vay có giá trị nhỏ.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không thế chấp tài sản nào cho đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 và tại ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Tài sản thế chấp của đơn vị khác

Công ty không có tài sản thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 và tại ngày 30 tháng 06 năm 2013.

6. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ

	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.680.038.260		84.283.605.474		69.680.038.260	84.283.605.474
Phải thu khách hàng	84.431.893.553		93.944.488.523		84.431.893.553	93.944.488.523
Các khoản phải thu khác	1.284.175.799		1.406.169.303		1.284.175.799	1.406.169.303
Cộng	155.396.107.612	0	179.634.263.300	0	155.396.107.612	179.634.263.300

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ	44.388.101.351	42.260.717.803	44.388.101.351	42.260.717.803
Phải trả người bán	67.054.803.028	73.420.062.913	67.054.803.028	73.420.062.913
Các khoản phải trả khác	17.917.441.756	16.471.973.295	17.917.441.756	16.471.973.295
Cộng	129.360.346.135	132.152.754.011	129.360.346.135	132.152.754.011

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- * Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- * Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu



Phạm Thị Kim Hồng

Kế toán trưởng,



Đoàn Thị Tâm

Tổng Giám đốc,



Lâm Văn Kiệt

